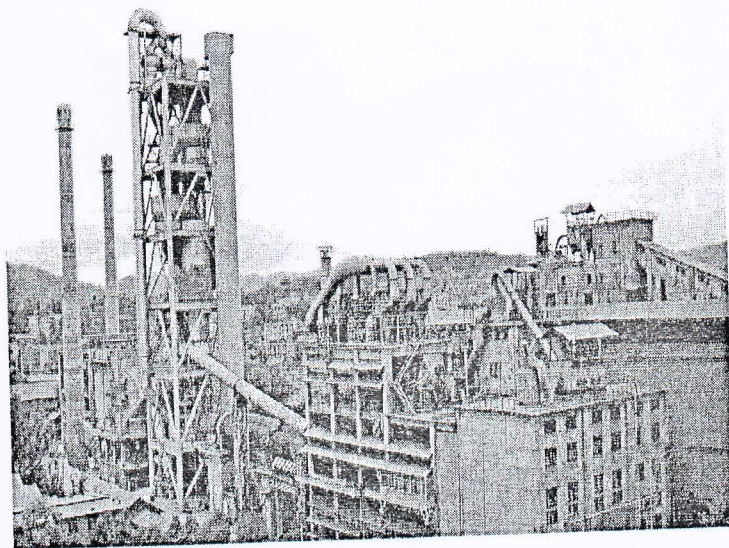


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 - Năm 2019



Yên Bình, tháng 10/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		150.407.120.076	156.690.217.977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	823.084.465	229.056.296
111	1. Tiền		823.084.465	229.056.296
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.414.104.723	90.431.001.953
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	51.430.318.110	50.949.395.083
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		29.972.713.753	53.821.787.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.537.881.222	3.186.627.605
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.625.000.000)	(17.625.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	80.261.123.462	65.544.034.834
141	1. Hàng tồn kho		80.261.123.462	65.544.034.834
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.908.807.426	486.124.894
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.347.381.964	56.777.074
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	561.425.462	429.347.820
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		549.338.344.102	565.380.234.277
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.200.000	63.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	63.200.000	63.200.000
220	II. Tài sản cố định		506.011.918.238	538.604.158.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	502.250.586.250	534.593.229.778
222	- Nguyên giá		1.113.985.877.639	1.109.710.727.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(611.735.291.389)	(575.117.497.579)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.761.331.988	4.010.928.529
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.703.005.775)	(3.453.409.234)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	4.695.872.999	4.946.445.266
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.676.945.698)	(3.426.373.431)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.416.612.868	3.005.107.410
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.416.612.868	3.005.107.410
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.133.303.043	4.133.303.043
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.622.696.957)	(20.622.696.957)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.017.436.954	14.628.020.251
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.017.436.954	14.628.020.251
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		699.745.464.178	722.070.452.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		550.990.834.300	575.607.565.529
310	I. Nợ ngắn hạn		398.935.708.251	423.552.439.480
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	65.504.403.749	39.853.562.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.282.450.627	29.813.034.592
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.065.011.051	3.335.464.730
314	4. Phải trả người lao động		6.551.843.070	11.164.242.212
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.188.184.794	1.765.722.660
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.322.775.007	2.630.753.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	277.281.039.953	334.989.659.233
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		19.740.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		152.055.126.049	152.055.126.049
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	152.055.126.049	152.055.126.049
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.754.629.878	146.462.886.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	148.754.629.878	146.462.886.725
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(116.545.370.122)	(118.837.113.275)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(118.837.113.275)	(125.252.497.015)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.291.743.153	6.415.383.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		699.745.464.178	722.070.452.254

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Nguyệt



Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2019

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Số			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	244.699.213.460	203.812.156.898	613.438.085.652	555.098.987.937
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		244.699.213.460			600.545.455
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.699.213.460	203.812.156.898	613.438.085.652	554.498.442.482
11	4. Giá vốn hàng bán	21	215.627.708.826	178.323.894.575	547.274.268.447	497.021.005.972
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.071.504.634	25.488.262.323	66.163.817.205	57.477.436.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	102.760.801	409.914	184.735.964	896.285
22	7. Chi phí tài chính	22	9.589.203.491	12.217.994.817	30.604.905.413	37.683.303.097
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.589.203.491	12.004.173.121	30.513.436.821	37.335.101.214
25	8. Chi phí bán hàng	24	13.410.012.598	7.690.733.731	24.082.792.379	11.191.713.996
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.820.984.394	2.571.762.153	8.164.301.015	7.912.632.592
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.354.064.952	3.008.181.536	3.496.554.362	690.683.110
31	11. Thu nhập khác	25	2.800.000	9.843.463	253.950.580	58.033.092
32	12. Chi phí khác	26	165.024.614	16.387.094	896.290.477	59.683.760
40	13. Lợi nhuận khác		(162.224.614)	(6.543.631)	(642.339.897)	(1.650.668)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.191.840.338	3.001.637.905	2.854.214.465	689.032.442
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		572.935.788	244.273.867	572.935.788	244.273.867
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.618.904.550	2.757.364.038	2.281.278.677	444.758.575

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lý


Nguyễn Thị Nguyệt




Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.854.214.465	689.032.442
	2. Điều chỉnh cho các khoản		67.773.496.341	74.447.809.803
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.267.723.919	37.460.910.472
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(91.468.592)	(348.201.883)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		83.804.193	
06	- Chi phí lãi vay		30.513.436.821	37.335.101.214
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		70.627.710.806	75.136.842.245
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.444.322.558	(92.391.640.821)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.629.083.386	32.850.649.436
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(314.838.030)	60.661.000.497
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.422.878.457	23.258.862.862
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.188.747.240)	(40.036.408.466)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.378.592.674)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.151.982.124	90.751.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.093.117.834)	(23.768.234.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.300.681.553	35.801.823.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(998.800.000)	(668.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		918.070	896.285
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(997.881.930)	(667.103.715)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		402.979.101.261	388.938.463.232
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(460.687.720.538)	(420.879.952.086)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.708.619.277)	(31.941.488.854)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		594.180.346	3.193.230.431
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		935.867.489	1.648.478.507
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(152.177)	5.485.988
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.529.895.658</u>	<u>4.847.194.926</u>

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 3/2019 kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do:

Mặc dù công ty đã tích cực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhưng quý 3/2019 giá nguyên liệu tăng trong khi giá bán giảm, chi phí tài chính giảm xong chi phí bán hàng lại tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	595.988.067	592.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.096.398	228.464.006
	823.084.465	229.056.296

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	20.622.696.957	24.756.000.000	20.622.696.957
	24.756.000.000	20.622.696.957	24.756.000.000	20.622.696.957

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	-	5.610.763.621
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	14.729.095.803	9.235.473.454
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	36.701.222.307	36.103.158.008
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
	51.430.318.110	50.949.395.083
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	14.729.095.803	9.235.473.454

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền vật tư cho vay	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ	804.818.400	-	804.818.400	-
- Tạm ứng	401.164.115	-	53.769.188	-
- Phải thu khác	301.949.767	-	298.091.077	-
	3.537.881.222	-	3.186.627.605	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán		-		-
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	580.000.000	-	580.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.347.109.098	-	11.413.931.570	-
- Công cụ, dụng cụ	7.426.198.082	-	9.714.572.693	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.641.939.545	-	3.170.467.102	-
- Thành phẩm	59.226.745.336	-	31.777.608.435	-
- Hàng gửi bán	1.619.131.401	-	9.467.455.034	-
	80.261.123.462	-	65.544.034.834	-

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	444.651.242.773	621.383.702.245	42.273.928.769	1.401.853.561	1.109.710.727.348
- Mua trong năm		4.635.110.776			4.635.110.776
- Giảm khác	(359.960.485)	-	-	-	(359.960.435)
Số dư cuối kỳ	444.291.282.288	626.018.813.021	42.273.928.769	1.401.853.561	1.113.985.877.639
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu kỳ	187.914.597.311	355.390.342.957	30.451.537.421	1.361.019.881	575.117.497.570
- Khấu hao trong năm	13.721.567.954	20.817.024.324	2.210.539.428	18.423.405	36.767.555.111
- Giảm khác	(149.761.292)				(149.761.292)
Số dư cuối kỳ	201.486.403.973	376.207.367.281	32.662.076.849	1.379.443.286	611.735.291.389
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	256.736.645.462	265.993.359.288	11.822.391.348	40.833.680	534.593.229.778
Tại ngày cuối kỳ	242.804.878.315	249.811.445.740	9.611.851.920	22.410.275	502.250.586.250

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.426.373.431	-	-	-	3.426.373.431
Số tăng trong năm	250.572.267	-	-	-	250.572.267
Số dư cuối kỳ	3.676.945.698	-	-	-	3.676.945.698
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.946.445.266	-	-	-	4.946.445.266
Tại ngày cuối năm	4.695.872.999	-	-	-	4.695.872.999

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.092.509.234	360.900.000	3.453.409.234
- Khấu hao trong năm	249.596.541		249.596.541
Số dư cuối kỳ	3.342.105.775	360.900.000	3.703.005.775
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.010.928.529	-	4.010.928.529
Tại ngày cuối kỳ	3.761.331.988	-	3.761.331.988

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền lương 2019	429.375.000	
- Tiền thuê đất	203.449.977	
- Quyền khai thác khoáng sản	661.969.256	
- Chi phí khác	52.587.731	56.777.074
	1.347.381.964	56.777.074
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư mỏ đá Kiên Thành	2.052.396.980	2.190.244.544
- Chi phí sửa chữa lớn	5.550.000.001	11.700.000.000
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	229.218.080	305.624.120
- Các khoản khác	2.185.821.893	432.151.587
	10.017.436.954	14.628.020.251

Bảng ngang

13. CÁC KHOẢN VAY

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.644.329.600	8.644.329.600	8.645.257.900	8.645.257.900
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.551.379.200	1.551.379.200	1.551.545.800	1.551.545.800
- Công ty Điện lực Yên Bái	4.855.019.160	4.855.019.160	5.103.596.454	5.103.596.454
- Phải trả các đối tượng khác	50.453.675.789	50.453.675.789	24.553.162.350	24.553.162.350
	65.504.403.749	65.504.403.749	39.853.562.504	39.853.562.504
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.644.329.600	8.644.329.600	8.645.257.900	8.645.257.900
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.551.379.200	1.551.379.200	1.551.545.800	1.551.545.800
- Phải trả các đối tượng khác	2.980.583.156	2.980.583.156	2.980.583.156	2.980.583.156
	13.176.291.956	13.176.291.956	13.177.386.856	13.177.386.856
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	25.930.667.156	25.930.667.156	47.016.526.952	47.016.526.952

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng ngang

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	5.173.859.441	1.616.640.075
- Chi phí phải trả khác	14.325.353	149.082.585
	5.188.184.794	1.765.722.660

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Số phải thu cuối	Số phải nộp cuối
	đầu năm	đầu năm	kỳ	trong kỳ	kỳ	kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	429.347.820		11.352.752.720	11.843.858.223	491.105.503	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.367.940	298.880.875	375.568.774	70.319.959	
- Thuế TNDN	-	1.378.592.674				572.935.788
- Thuế tài nguyên	-	817.046.838	6.894.930.575	6.090.074.783	-	1.621.902.630
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	52.545.599	1.260.263.913	493.482.287	-	819.327.225
- Các loại thuế khác	-	697.999.543	6.307.753.081	2.714.762.312	-	4.290.990.312
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	382.912.136	3.199.262.164	2.822.319.204	-	759.855.096
	429.347.820	3.335.464.730	29.313.843.328	24.340.065.583	561.425.462	8.065.011.051

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.730.869.689	1.791.901.354
- Bảo hiểm xã hội	1.246.747.356	411.928.316
- Bảo hiểm y tế	64.113.421	61.301.886
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.664.330	27.245.242
- Các khoản phải trả phải nộp khác	252.380.211	338.376.751
	3.322.775.007	2.630.753.549

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(125.252.497.015)	140.047.502.985
Kê khai bổ sung thuế GTGT đầu vào đã ghi nhận CP các năm			-
Lỗi trong kỳ trước	-	977.095.466	977.095.466
Số dư cuối kỳ trước	265.300.000.000	(124.275.401.549)	141.024.598.451
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(118.837.113.275)	146.462.886.725
Lãi trong kỳ này	-	2.291.743.153	2.291.743.153
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(116.545.370.122)	148.754.629.878

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100	265.300.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	8.686,36	8.699,56

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	211.889.022.441	182.036.397.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.810.191.019	21.775.759.849
	244.699.213.460	203.812.156.898

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	215.627.708.826	178.323.894.575
	215.627.708.826	178.323.894.575

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.610.290	409.914
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.150.511	
	102.760.801	409.914

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.589.203.491	12.004.173.121
Chi phí tài chính khác		213.821.696
	9.589.203.491	12.217.994.817

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.628.767.119	1.755.601.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.050.110	172.972.779
Thuế, phí, lệ phí	128.296.992	110.278.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.280.674	241.782.069
Chi phí khác bằng tiền	563.589.499	291.127.439
	2.820.984.394	2.571.762.153

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	2.800.000	9.843.463
Phạt do vi phạm hợp đồng		
	2.800.000	9.843.463

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp	88.172.614	16.387.094
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	76.852.000	
Chi phí khác		
	165.024.614	16.387.094

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.618.904.550	2.757.364.338
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.618.904.550	2.757.364.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 30/09/2019.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	823.084.465	-	229.056.296	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.031.399.332	(17.625.000.000)	54.199.222.688	(17.625.000.000)
Đầu tư dài hạn	24.756.000.000	(20.622.696.957)	24.756.000.000	(20.622.696.957)
	80.610.483.797	(38.247.696.957)	79.184.278.984	(38.247.696.957)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	429.336.166.002	487.044.785.282		
Phải trả người bán, phải trả khác	68.827.178.756	42.484.316.053		
Chi phí phải trả	5.188.184.794	1.765.722.660		
	503.351.529.552	531.294.823.995		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	823.084.465	-	-	823.084.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.343.199.332	63.200.000	-	37.406.399.332
Đầu tư dài hạn	-	(2.393.102.392)	6.526.405.435	4.133.303.043
	38.166.283.797	(2.329.902.392)	6.526.405.435	42.362.786.840
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.056.296	-	-	229.056.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.511.022.688	63.200.000	-	36.574.222.688
Đầu tư dài hạn	-	4.133.303.043	-	4.133.303.043
	36.740.078.984	4.196.503.043	-	40.936.582.027

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày Số cuối kỳ				
Vay và nợ	277.281.039.953	152.055.126.049	-	429.336.166.002
Phải trả người bán, phải trả khác	68.827.178.756	-	-	68.827.178.756
Chi phí phải trả	5.188.184.794	-	-	5.188.184.794
	351.296.403.503	152.055.126.049	-	503.351.529.552
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	334.989.659.233	152.055.126.049	-	487.044.785.282
Phải trả người bán, phải trả khác	42.484.316.053	-	-	42.484.316.053
Chi phí phải trả	1.765.722.660	-	-	1.765.722.660
	379.239.697.946	152.055.126.049	-	531.294.823.995

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	9T đầu năm 2019	9T đầu năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	402.979.101.261	388.938.463.232
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	402.979.101.261	388.938.463.232
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	460.687.720.538	420.879.952.086
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	460.687.720.538	420.879.952.086

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	174.125.566.578
Mua nguyên vật liệu Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	96.071.705.595.454	152.846.834.878
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty mẹ Công ty liên doanh liên kết	14.729.095.803	9.235.473.454
Phải trả cho người bán ngắn hạn Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	25.930.667.156	47.016.526.952

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 19 tháng 10 năm 2019
Giám đốc

Mai Thế Loan

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tang VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	214.989.659.233	214.989.659.233	294.059.656.175	294.072.346.297	220.281.039.953	220.281.039.953
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽¹⁾	64.997.085.867	64.997.085.867	108.919.445.083	103.615.374.241	70.301.156.709	70.301.156.709
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	149.992.573.366	149.992.573.366	294.059.656.175	294.072.346.297	149.979.883.244	149.979.883.244
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000	120.000.000.000	-	63.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	51.000.000.000	51.000.000.000	-	25.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽³⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	-	16.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽³⁾	44.000.000.000	44.000.000.000	-	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
334.989.659.233	334.989.659.233	334.989.659.233	294.059.656.175	357.072.346.297	277.281.039.953	277.281.039.953
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	152.055.126.049	152.055.126.049	-	-	152.055.126.049	152.055.126.049
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽³⁾	4.190.204.902	4.190.204.902	-	-	4.190.204.902	4.190.204.902
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽³⁾	60.536.208.647	60.536.208.647	-	-	60.536.208.647	60.536.208.647
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽³⁾	87.328.712.500	87.328.712.500	-	-	87.328.712.500	87.328.712.500
152.055.126.049	152.055.126.049	152.055.126.049	-	-	152.055.126.049	152.055.126.049

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01.2019-XYMB/HHTD ngày 28 tháng 05 năm 2019;
- + Hạn mức tín dụng cho vay là 80.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là: 70.301.156.709 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/788171/HĐTD ký ngày 27/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là: 149.979.883.244 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
 - + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSDBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Yên Bái.
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2019 là: 30.190.204.902 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là: 26.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSDBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
 - + Thời hạn cho vay: 179 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HD ngày 21/10/2005; phụ lục hợp đồng đảm bảo tiền vay bằng tài sản từ vốn vay số 02/2011/PLHĐTCTS-NHPT ngày 25/01/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2014/HĐSDBS-NHPT ngày 28/11/2014.
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2019 là: 69.536.208.647 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là: 9.000.000.000 đồng.



- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:
- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-V-C-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015;
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2019 là: 109.328.712.500 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 3 tháng tới là 22.000.000.000 đồng.